

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Kỹ Thương
Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ : Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, tòa Techcombank, số 6 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3944 6368
Fax: +84 24 3944 6583
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn
Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ TCBF.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 18/03/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
năm 2024

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 – 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15 - 16
Báo cáo kiểm toán độc lập	17 - 18
Báo cáo thu nhập	19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23 - 24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính	27 - 67

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 6.940.724.766.200 đồng Việt Nam, tương đương với 694.072.476,62 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<u>Giấy phép điều chỉnh số</u>	<u>Ngày ban hành</u>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội theo Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính ngày 24 tháng 1 năm 2025.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2021 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện từ nhiệm kỳ 2019-2021 thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 23 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ của Ban Đại diện được phê duyệt như trên là 2024 – 2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 13,65% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2023.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro, Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà Nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành, Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư (tiếp theo)

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị, Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 6.940.724.766.200 đồng Việt Nam, tương đương với 694.072.476,62 chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn, Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch, Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Danh mục chứng khoán	51,39%	75,31%	95,66%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	45,37%	19,92%	2,19%
Tài sản khác	3,24%	4,77%	2,15%
	100,00%	100,00%	100,00%

08118
:ÔNG
I NHIỆM
ST &
IẾT N
TP H

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	14.019.987.274.337	2.519.677.012.834	9.200.207.490.507
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	694.072.476,62	141.767.232,76	684.153.856,25
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	20.199,60	17.773,33	13.447,57
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	20.335,36	17.773,33	16.597,94
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	17.739,49	13.455,77	12.841,15
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ	13,65%	32,17%	-14,13%
- Tăng trưởng vốn một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	4,77%	27,83%	-13,31%
- Tăng trưởng thu nhập một năm đến thời điểm báo cáo (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	7,09%	9,25%	5,17%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,35%	1,36%	1,33%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	138,44%	105,93%	103,42%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	13,65%	13,65%
3 năm đến thời điểm báo cáo	28,98%	8,85%
5 năm đến thời điểm báo cáo	46,75%	7,97%
Từ khi thành lập	102,00%	7,84%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	13,65%	32,17%	-14,13%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

Năm 2024 đánh dấu bước phục hồi ấn tượng của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP đạt 7,09%, vượt mục tiêu 6–6,5% và xếp vào nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực. Động lực chính đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 8,2%), đóng góp 45,2% vào tăng trưởng GDP, nhờ ngành chế biến, chế tạo phục hồi mạnh mẽ (+9,8%). Khu vực dịch vụ cũng tăng trưởng mạnh 7,4%, đóng góp 49,5% vào mức tăng trưởng GDP khi hoạt động thương mại, du lịch, logistics cải thiện tốt. Trong khi đó dù chịu tác động của thiên tai, bão lũ, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng trưởng tích cực 3,27%.

Lạm phát được kiểm soát hiệu quả trong năm 2024 khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,63%, thấp hơn mục tiêu 4–4,5% của Quốc hội. Thành công này đến từ việc Chính phủ giảm thuế VAT từ 10% xuống 8% cho nhóm hàng thiết yếu, kết hợp sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và kiểm soát giá điện. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn tập trung ở nhóm lương thực (+4,03%) và nhà ở (+5,2%). Giá dầu thô hạ nhiệt trong nửa cuối năm đã góp phần giảm bớt gánh nặng cho các ngành sản xuất.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng với tổng kim ngạch đạt 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm 2023. Xuất khẩu đạt 405,5 tỷ USD (+14,3%), trong đó Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất (119,6 tỷ USD), kế đến là EU và Trung Quốc nhờ lợi thế từ các hiệp định EVFTA, CPTPP. Nhập khẩu tăng mạnh 16,7% lên 380,8 tỷ USD, phản ánh nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước. Dù xuất siêu giảm còn 24,8 tỷ USD (so với 28,4 tỷ USD năm 2023), cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư, củng cố dự trữ ngoại hối quốc gia.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,4% – mức cao nhất từ 2020, nhờ ngành điện tử, dệt may và chế biến gỗ hưởng lợi từ sự hồi phục đơn hàng xuất khẩu. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt mức tăng 9%, đỉnh điểm vào tháng 12 (+9,3%) nhờ chi tiêu dịp Lễ, Tết và các chương trình kích cầu của Chính phủ. Du lịch quốc tế đón 17,6 triệu lượt khách (+39,5%), góp phần thúc đẩy doanh thu ngành lưu trú (+9,8%) và vận tải (+10,8%). Sự trở lại của khách Trung Quốc, Hàn Quốc và châu Âu đã giúp ngành dịch vụ phục hồi gần như hoàn toàn so với thời kỳ trước đại dịch.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Đầu tư và thị trường tài chính duy trì ổn định. Dòng vốn FDI đăng ký giảm nhẹ (38,2 tỷ USD, giảm 3%) do cạnh tranh từ các nước ASEAN, nhưng giải ngân đạt 25,4 tỷ USD (+9,4%), tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Thị trường tiền tệ ổn định với lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp, tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát hiệu quả thông qua can thiệp ngoại hối. Thanh khoản ngân hàng được cải thiện, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn.

Thị trường chứng khoán

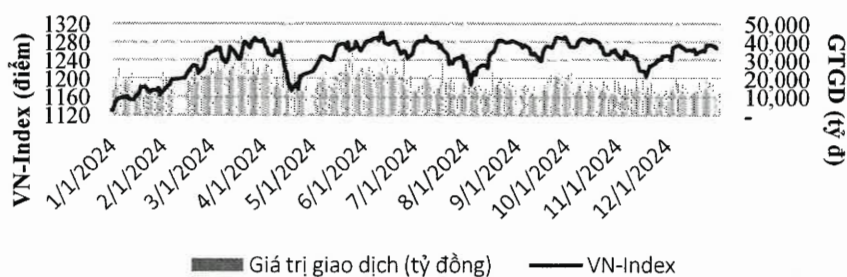
Năm 2024 là một năm đầy biến động và thử thách đối với thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam, nhưng cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, phản ánh sự phục hồi và phát triển của nền kinh tế. Dù chịu ảnh hưởng từ bối cảnh quốc tế đầy bất ổn, TTCK Việt Nam vẫn thể hiện sức hút với nhà đầu tư trong nước và từng bước cải thiện vị thế trên bản đồ tài chính toàn cầu.

Thị trường khởi đầu năm 2024 với đà tăng mạnh, nhờ sự lạc quan từ triển vọng phục hồi kinh tế và chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Chỉ số VN-Index tăng mạnh trong quý đầu tiên, vượt ngưỡng 1.200 điểm và tiến sát mốc 1.300 điểm. Thanh khoản thị trường được cải thiện đáng kể, với giá trị giao dịch bình quân đạt 20.000–22.000 tỷ đồng/phiên, tăng 18–23% so với năm 2023. Dòng tiền từ nhà đầu tư cá nhân trong nước đóng vai trò chủ đạo, trong khi nhà đầu tư nước ngoài vẫn thận trọng do áp lực gia tăng từ mặt bằng lãi suất toàn cầu và đồng USD mạnh.

Từ quý II, thị trường bắt đầu đối mặt với nhiều thách thức, chủ yếu đến từ bối cảnh quốc tế. Lãi suất điều hành tại Mỹ neo cao và đồng USD mạnh đã khiến dòng vốn ngoại rút mạnh khỏi thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng kỷ lục khoảng 90 nghìn tỷ đồng trong năm 2024, mức cao nhất từ trước tới nay. Áp lực tỷ giá cũng gia tăng buộc Ngân hàng Nhà nước phải can thiệp mạnh để ổn định thị trường.

Dù gặp nhiều khó khăn, thị trường vẫn ghi nhận sự phục hồi vào thời điểm cuối năm nhờ những cải cách pháp lý và dòng tiền mạnh từ nhà đầu tư trong nước. Thông tư 68/2024, cho phép nhà đầu tư nước ngoài không cần ký quỹ trước khi giao dịch, đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dòng vốn ngoại. Đồng thời, Luật Chứng khoán sửa đổi được thông qua, tăng cường minh bạch và thiết lập cơ chế thanh toán bù trừ trung tâm, giúp thị trường tiến gần hơn đến việc được FTSE Russell nâng hạng từ "thị trường cận biên" lên "mới nổi".

Biến động VN-Index 2024



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán phái sinh cũng ghi nhận những diễn biến đáng chú ý trong năm 2024. Sản phẩm chứng quyền có bảo đảm ghi nhận khối lượng giao dịch bình quân đạt 49,556 triệu chứng quyền/phiên, tăng 51,3%, và giá trị giao dịch bình quân đạt 42 tỷ đồng/phiên, tăng 46,8% so với năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch thứ cấp trái phiếu doanh nghiệp niêm yết bình quân đạt 11.802 tỷ đồng/phiên, tăng 81,1% so với bình quân năm 2023.

Thị trường trái phiếu chính phủ 2024

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp, trong năm 2024, Kho bạc Nhà nước (KBNN) huy động 330.376 tỷ VND (+2.34% YoY) trái phiếu trên thị trường sơ cấp trong năm. Lợi suất trung tăng nhẹ tại phần lớn các kỳ hạn với mức tăng trong khoảng 0,4 – 0,55%. Trong đó, lợi suất trung hầu tăng ở thời điểm cuối quý 3 và tại các tháng cuối năm. Trong năm 2024, bên cạnh kỳ hạn thanh khoản 10 năm, KBNN cũng đẩy mạnh phát hành kỳ hạn ngắn hạn 5Y. Theo đó, kỳ hạn trung bình giảm nhẹ xuống khoảng 11 năm (vẫn trong đảm bảo mục tiêu kỳ hạn trung bình của Chính phủ, và đáp ứng cung ứng nguồn vốn).

Trên thị trường thứ cấp, tổng khối lượng giao dịch năm 2024 đạt 2.876.431 tỷ VND (+77% YoY). Khối lượng giao dịch outright và repo lần lượt đạt 1.854.720 tỷ đồng (+57% YoY) và 1.021.711 tỷ đồng (+133% YoY). Thanh khoản giao dịch trung bình phiên đạt khoảng 11,414 tỷ đồng. Thanh khoản phục hồi tích cực kể từ Quý 3 so với vùng thấp ghi nhận tại Quý 2 và sự phục hồi có thể thấy rõ tại những tháng cuối năm khi áp lực chốt lời xuất hiện. Xu hướng tăng đối với lợi suất trái phiếu chiếm ưu thế chủ đạo. Cụ thể, lợi suất đã tăng khoảng 0,4-0,55% trong cả năm 2024. Theo thống kê của VBMA, lợi suất các kỳ hạn 1 năm, 2 năm, 3 năm, 4 năm, 5 năm, 7 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm lần lượt kết thúc quý ở 1.967% (+10.7 bps YoY), 1.983% (+10.6 bps YoY), 2.013% (+11.5 bps YoY), 2.153% (+13.6 bps YoY), 2.294% (+15.7 bps YoY), 2.522% (+15.2 bps YoY), 2.974% (+13 bps YoY), 3.117% (+9.6 bps YoY), 3.179% (+9.8 bps YoY), 3.267% (+8.6 bps YoY).

Nguồn: TCC tổng hợp

030
C
RÁCH
RN
V
V7-

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

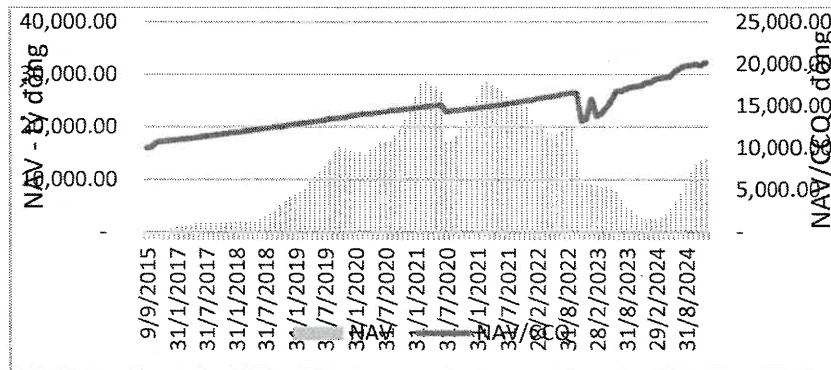
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ	7,11%	23,03%	39,32%	86,22%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	4,78%	16,08%	16,60%	20,18%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	13,65%	28,98%	46,75%	102,00%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	13,65%	8,85%	7,97%	7,84%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	280,82%	-38,08%	-16,26%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	14.019.987.274.337	2.519.677.012.834	456,42%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	20.199,60	17.773,33	13,65%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	21.520	13.185.946,51	1,90%
Từ 5.000 đến 10.000	2.560	17.031.401,25	2,46%
Từ 10.000 đến 500.000	9.934	554.786.441,66	79,93%
Trên 500.000	118	109.068.687,20	15,71%
	34.132	694.072.476,62	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhờ vào sự hỗ trợ từ các yếu tố nội lực của nền kinh tế trong nước cũng như các cơ hội lớn đến từ thị trường quốc tế. Dưới đây là những động lực chính góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm tới:

- **Tăng trưởng kinh tế ổn định.** Nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của thị trường tài chính. Theo mục tiêu mà Quốc hội giao cho Chính phủ, tăng trưởng kinh tế năm 2025 dự kiến đạt từ 6,5-7%, với mục tiêu phấn đấu đạt 7,5-8%. Đây là tín hiệu cho thấy sự cải thiện tích cực trong các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp niêm yết phát triển và gia tăng lợi nhuận, từ đó tác động tích cực đến thị trường chứng khoán.
- **Nỗ lực cải thiện khung pháp lý.** Chính phủ cùng Bộ Tài chính đã và đang tập trung vào việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao tính minh bạch, an toàn và hấp dẫn của môi trường đầu tư. Các chính sách mới không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mà còn tạo điều kiện để thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng. Năm 2025 được kỳ vọng sẽ là năm của những bước tiến đột phá, khi thị trường chứng khoán có thể đạt được những thành tựu mới nhờ sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ các chính sách vĩ mô.
- **Bùng nổ đầu tư công.** Với quyết tâm cải cách toàn diện bộ máy của hệ thống chính trị, tổng vốn đầu tư công dự kiến sẽ tăng từ 24% đến 31% so với năm 2024. Sự gia tăng này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn mở ra cơ hội phát triển lớn cho các ngành như xây dựng, vật liệu xây dựng, và logistics. Điều này hứa hẹn sẽ tạo ra một làn sóng tăng trưởng lan tỏa đến nhiều ngành nghề, qua đó hỗ trợ sự phát triển của thị trường chứng khoán.
- **Thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài.** Một sự kiện quan trọng được kỳ vọng trong năm 2025 là việc thị trường Việt Nam có thể được FTSE Russell nâng hạng lên thị trường mới nổi trong kỳ đánh giá vào tháng 9/2025. Nếu điều này thành hiện thực, đây sẽ là một cú hích lớn giúp tăng khả năng thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là từ các quỹ chỉ số quốc tế. Việc nâng hạng không chỉ mang lại dòng vốn mới mà còn cải thiện hình ảnh của thị trường chứng khoán Việt Nam trên bản đồ tài chính toàn cầu.
- **Sự hồi phục ổn định của ngành sản xuất.** Ngành sản xuất của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục ổn định và tăng trưởng trong năm 2025, nhờ vào lợi thế từ chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu "Trung Quốc +1". Chiến lược này đã khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, sự gia tăng các đơn hàng xuất khẩu cũng sẽ tạo động lực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và thúc đẩy giá trị trên thị trường chứng khoán.
- **Phát triển tài chính xanh.** Năm 2025 được xem là một cột mốc quan trọng đối với sự phát triển của thị trường tài chính Việt Nam, khi tài chính xanh đang ngày càng khẳng định vai trò là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Những sản phẩm tài chính thân thiện với môi trường, cùng các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, dự kiến sẽ góp phần thu hút thêm dòng vốn từ cả trong và ngoài nước.

Nhìn chung, năm 2025 hứa hẹn sẽ là một năm nhiều triển vọng với những cơ hội lớn cho thị trường chứng khoán Việt Nam, khi các yếu tố nội tại và ngoại vi đều đang hội tụ để tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự tăng trưởng dài hạn.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Trái phiếu chính phủ

KBNN đã công bố kế hoạch phát hành trái phiếu năm 2025 với khối lượng 500.000 tỷ VNĐ (+25% so với kế hoạch 2024). Lượng trái phiếu chính phủ đảo hạn trong năm 2025 không lớn khi chỉ ở ngưỡng 28.000 tỷ đồng, thấp trong vòng 4 năm trở lại đây. Tuy nhiên, nhu cầu vay của Chính phủ năm 2025 tăng mạnh với ước tính khoảng 20,6% so với kế hoạch vay Chính phủ năm 2024. Kế hoạch phát hành này có thể gây áp lực tăng lên lợi suất trái phiếu chính phủ. Áp lực tăng lên lợi suất trái phiếu có thể xuất hiện đặc biệt vào Quý 1; tuy nhiên, diễn biến thị trường sau đó có thể thuận lợi hơn, đưa lãi suất trái phiếu đi ngang. Các yếu tố tác động đến mặt bằng lãi suất TPCP như sau:

- Trên thị trường quốc tế, Chỉ số DXY đã vào xu hướng tăng trở lại khi kỳ vọng về việc cắt giảm lãi suất trong 2025 sẽ chậm hơn dự kiến do các số liệu tăng trưởng kinh tế của Mỹ giữ ở mức tích cực, thị trường việc làm phục hồi và lạm phát vẫn còn lo mối quan ngại với các nhà điều hành chính sách. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế yếu tại thị trường EU, Trung Quốc cũng củng cố sức khỏe của đồng Dollar. Lộ trình hạ lãi suất của Fed cho thấy sự trì hoãn trong năm 2025, tính đến thời điểm hiện tại thị trường dự báo Fed nhiều khả năng sẽ tiến hành 0-2 lần hạ lãi suất trong năm thay vì 3 lần như dự báo trước đó.
- Áp lực tỷ giá tiếp tục được dự báo trong tháng tiếp theo, do đó thanh khoản tại thị trường liên ngân hàng được dự báo ở ngưỡng kém dồi dào, lãi suất liên ngân hàng nhiều khả năng sẽ duy trì ở ngưỡng cao ở vùng 4 – 4,5%
- Trước áp lực tỷ giá nhất định, NHNN đã có động thái nâng tỷ giá trung tâm và nâng tỷ giá bán ra với các NHTMCP.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Chủ tịch

Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán, Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG, Khối Nguồn vốn Techcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương. Bà Hoạt hiện là Giám đốc Cao cấp phát triển giải pháp quản lý gia sản thuộc Khối ngân hàng Bán lẻ tại Techcombank.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Nguyễn Việt Thịnh

Thành viên

Ông Thịnh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Ông Thịnh đã từng làm việc tại PwC Việt Nam với nhiều chức vụ quan trọng như Trưởng phòng kiểm toán và Giám đốc tư vấn trong giai đoạn 1999-2015. Hiện ông Thịnh là thành viên HĐQT EGP Việt Nam, CGS Việt Nam và là thành viên Hội đồng Xếp hạng Tín nhiệm, FiiRatings.

Ông Thịnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Latrobe (bậc Thạc sỹ) chuyên ngành Quản trị Kinh doanh. Ông Thịnh đã có chứng chỉ Kiểm toán viên công chứng của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CIA của viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (IIA).



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ” hoặc “TCBF”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định.





Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác

Ngày 01 tháng 04 năm 2024, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") đã phát hiện thông tin về lãi suất Trái phiếu Doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh phát hành (mã CI120018) đã được cập nhật không chính xác tại ngày 28/03/2024 – là ngày thay đổi lãi suất định kỳ. Do đó, Báo cáo Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ tại ngày 28/03/2024 cho kỳ giao dịch ngày 29/03/2024 đã phát sinh sai lệch và đã được Công ty Quản lý Quỹ công bố thông tin theo quy định vào ngày 29/03/2024. Do mức độ sai lệch là 0.0003%, vì vậy sai lệch này đã được Công ty Quản lý Quỹ thực hiện điều chỉnh tại kỳ NAV ngày 31/03/2024.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

Số tham chiếu: 11766627/ E-68562142-TCBF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 19 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quý mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		871.125.003.006	2.213.616.998.778
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	593.229.901.098	800.246.781.026
4	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(34.004.383.909)	(181.100.469.508)
5	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	311.899.485.817	1.594.470.687.260
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		877.520.271	1.250.766.304
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	877.520.271	1.225.266.304
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		-	25.500.000
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		94.292.300.435	87.887.298.312
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	20.1	84.614.455.570	78.596.385.208
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		2.813.979.083	2.782.121.455
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	20.1	2.326.897.524	2.161.400.603
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	20.1	3.180.080.029	2.959.417.461
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		117.612.000	106.020.000
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		239.931.728	281.853.585
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	840.944.501	841.700.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		775.955.182.300	2.124.478.934.162
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		775.955.182.300	2.124.478.934.162
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		464.055.696.483	530.008.246.902
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	311.899.485.817	1.594.470.687.260
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		775.955.182.300	2.124.478.934.162

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	1.399.020.143.264	353.050.308.541
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		741.976.236.248	201.366.022.325
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		57.043.907.016	1.684.286.216
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		600.000.000.000	150.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	12.237.831.555.561	2.051.890.547.239
121	2.1. Các khoản đầu tư		12.237.831.555.561	2.051.890.547.239
	2.1.1. Trái phiếu		7.242.823.663.284	1.901.890.547.239
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		4.845.007.892.277	-
	2.1.3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		150.000.000.000	150.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	13	457.479.384.562	120.457.571.180
132	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	751.064.888
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		457.479.384.562	119.706.506.292
	3.2.1. Dự thu tiền lãi đến ngày nhận		-	-
136	3.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		457.479.384.562	119.706.506.292
100	TỔNG TÀI SẢN		14.094.331.083.387	2.525.398.426.960
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	20.2	310.759.115	158.966.118
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.164.548.176	544.339.879
316	4. Chi phí phải trả	14	297.612.000	233.460.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		56.947.567.851	1.603.893.050
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		96.339.165	80.393.166
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	15.526.982.743	3.100.129.036
320	8. Phải trả, phải nộp khác		-	232.877
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		74.343.809.050	5.721.414.126

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		14.019.987.274.337	2.519.677.012.834
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	16	6.940.724.766.200	1.417.672.327.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		73.155.634.201.300	64.468.672.416.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(66.214.909.435.100)	(63.051.000.088.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	16	1.473.792.686.392	(3.727.509.954.211)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	5.605.469.821.745	4.829.514.639.445
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		20.199,60	17.773,33
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	694.072.476,62	141.767.232,76

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	2.519.677.012.834	9.200.207.490.507
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	775.955.182.300	2.124.478.934.162
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	775.955.182.300	2.124.478.934.162
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm		
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	10.724.355.079.203	(8.805.009.411.835)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	16.916.460.246.230	498.747.620.122
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(6.192.105.167.027)	(9.303.757.031.957)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	14.019.987.274.337	2.519.677.012.834

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				
1	CII124021	1.489	100.055.449,00	148.982.563.561	1,06%
2	HDB124018	1.806.637	99.787,48	180.279.751.698	1,28%
3	LPB123008	1.000.000	97.767,74	97.767.740.000	0,69%
4	MML121021	8.896.196	100.897,37	897.602.779.405	6,37%
5	NPM123021	4.112	100.106,29	411.637.052	0,00%
6	NPM123022	981.035	100.319,53	98.416.974.038	0,70%
7	NPM123023	2.917.149	100.001,18	291.718.336.402	2,07%
8	NPM123024	2.369.657	100.079,18	237.153.324.702	1,68%
9	NVL122001	8.917.825	83.140,76	741.434.765.883	5,26%
10	VBA124019	1.000.000	100.018,52	100.018.522.000	0,71%
11	VHM121025	7.368.044	101.624,66	748.774.951.629	5,31%
12	VIC123029	950.000	99.105,97	94.150.669.600	0,67%
13	VIC124003	6.415.885	98.088,54	629.324.779.626	4,47%
14	VNG122002	1.060.000	100.000,00	106.000.000.000	0,75%
15	VRE12007	3.593.212	100.931,58	362.668.553.655	2,57%
16	VIC124004	7.012.160	100.071,72	701.718.926.140	4,98%
17	VIC124005	9.670.295	99.051,87	957.860.841.883	6,80%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
18	CII12401	3.000	100.000.000,00	300.000.000.000	2,13%
19	MSN12201	485	100.000.466,00	48.500.226.010	0,34%
20	NLG12402	5.000	100.007.664,00	500.038.320.000	3,55%
	Tổng	63.972.181		7.242.823.663.284	51,39%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			-	0,00%
2	Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			388.305.137.988	2,76%
3	Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận			4.504.109.589	0,03%
4	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận			64.670.136.985	0,46%
5	Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			-	0,00%
	Tổng			457.479.384.562	3,25%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			741.976.236.248	5,26%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ			57.043.907.016	0,40%
3	Chứng chỉ tiền gửi			4.845.007.892.277	34,38%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			600.000.000.000	4,26%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			150.000.000.000	1,06%
	Tổng			6.394.028.035.541	45,36%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			14.094.331.083.387	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 03 năm 2025



Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		775.955.182.300	2.124.478.934.162
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(311.835.333.817)	(1.594.467.627.260)
04	Chi phí trích trước		64.152.000	3.060.000
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		464.119.848.483	530.011.306.902
20	Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
06	- (Tăng)/Giảm các khoản đầu tư		(9.874.041.522.505)	8.357.864.718.940
07	- Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		751.064.888	11.210.966.245
11	- (Tăng)/Giảm phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(337.772.878.270)	66.909.673.426
13	- Tăng/(Giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		151.792.997	(1.664.395.736)
14	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		620.208.297	100.357.661
15	- Tăng/(Giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		55.343.674.801	(461.046.374)
16	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		15.945.999	1.848.676
17	- (Giảm) phải trả phải nộp khác		(232.877)	(6.397.149)
17	- Tăng/(Giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		12.426.853.707	(7.291.151.372)
19	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(9.678.385.244.480)	8.956.675.881.219
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	16	16.916.460.246.230	498.747.620.122
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	16	(6.192.105.167.027)	(9.303.757.031.957)
30	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		10.724.355.079.203	(8.805.009.411.835)
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		1.045.969.834.723	151.666.469.384

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	353.050.308.541	201.383.839.157
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		353.050.308.541	201.383.839.157
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		351.366.022.325	199.240.355.243
	- Tiền gửi không kỳ hạn		201.366.022.325	44.240.355.243
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		150.000.000.000	155.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.684.286.216	2.143.483.914
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	1.399.020.143.264	353.050.308.541
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		1.399.020.143.264	353.050.308.541
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		1.341.976.236.248	351.366.022.325
	- Tiền gửi không kỳ hạn		741.976.236.248	201.366.022.325
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		600.000.000.000	150.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		57.043.907.016	1.684.286.216
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		1.045.969.834.723	151.666.469.384

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội theo Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính Ngày 24 tháng 1 năm 2025.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 6.940.724.766.200 đồng Việt Nam, tương đương với 694.072.476,62 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Là ngày mà Công ty Quản Lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- ▶ Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- ▶ Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- đ) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- e) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- đ) Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm b, c, d, đ và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 98, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Quý sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư

Quỹ đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- ▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Cổ phiếu (tiếp theo)

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Các tài sản khác

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Dự phòng phát sinh trong năm có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quý có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua Chứng chỉ Quý ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quý của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quý và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản Lý sau khi Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký:

<u>Tài sản lưu ký</u>	<u>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)</u>
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi. Trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi trái phiếu nhận được	460.000.996.199	777.160.582.724
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	46.823.370.655	22.658.848.987
Lãi chứng chỉ tiền gửi	86.405.534.244	427.349.315
	593.229.901.098	800.246.781.026

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Trái phiếu	[1] 2.711.400.933.986	[2] 2.745.912.684.585	[3] = [1] - [2] (34.511.750.599)	[4] (181.118.776.093)
Chứng chỉ tiền gửi	2.703.767.935.751	2.703.260.569.061	507.366.690	18.306.585
	5.415.168.869.737	5.449.173.253.646	(34.004.383.909)	(181.100.469.508)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	-	-	-	(84.520.000)
Trái phiếu	10.464.577.854.348	10.645.696.630.441	(181.118.776.093)	(208.719.323.307)
Chứng chỉ tiền gửi	649.722.686.940	649.704.380.355	18.306.585	(84.573.766.452)
	11.114.300.541.288	11.295.401.010.796	(181.100.469.508)	(293.377.609.759)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2024 VND- [5] = [3] - [4]
Trái phiếu	7.403.494.348.580	7.242.823.663.284	(160.670.685.296)	(472.570.171.113)	311.899.485.817
Chứng chỉ tiền gửi Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.845.007.892.277 150.000.000.000	4.845.007.892.277 150.000.000.000	- -	- -	- -
Tổng	12.398.502.240.857	12.237.831.555.561	(160.670.685.296)	(472.570.171.113)	311.899.485.817

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2023 VND [5] = [3] - [4]
Trái phiếu	2.374.460.718.352	1.901.890.547.239	(472.570.171.113)	(2.067.040.858.373)	1.594.470.687.260
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
Tổng	2.524.460.718.352	2.051.890.547.239	(472.570.171.113)	(2.067.040.858.373)	1.594.470.687.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>
Phí môi giới mua/bán trái phiếu	875.161.602	1.200.479.910
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	2.358.669	24.786.394
	877.520.271	1.225.266.304

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2024</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	15.000.000
Phí ngân hàng	113.444.501	106.700.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000
	840.944.501	841.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán		Giá dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới		8.348.197.514.622	39.216.041.620.492	85,15%
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBS")	Không liên quan	2.624.970.991.614	9.804.010.405.123	0,01% 0,00% - 0,45%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	Không liên quan	2.896.282.281.973	9.804.010.405.123	0,01% 0,00% - 0,45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Cưng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Cung chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	132.876.061.985	9.804.010.405.123	0,01% 0,00% - 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest ("EVE")	Không liên quan	2.694.068.179.050	9.804.010.405.123	0,01% 0,00% - 0,45%
II	Giao dịch chứng khoán không thông qua môi giới		1.455.812.890.501		14,85%
1	Giao dịch chứng khoán chưa niêm yết	Không liên quan	1.455.812.890.501		14,85%
	Tổng cộng		9.804.010.405.123		100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	741.976.236.248	201.366.022.325
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	57.043.907.016	1.684.286.216
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	600.000.000.000	150.000.000.000
	<u>1.399.020.143.264</u>	<u>353.050.308.541</u>

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	6.554.955.802.570	6.394.285.117.274	23.852.155.847	(184.522.841.143)	6.394.285.117.274
2	Trái phiếu không niêm yết	848.538.546.010	848.538.546.010	-	-	848.538.546.010
3	Chứng chỉ tiền gửi	4.845.007.892.277	4.845.007.892.277	-	-	4.845.007.892.277
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
	Tổng cộng	12.398.502.240.857	12.237.831.555.561	23.852.155.847	(184.522.841.143)	12.237.831.555.561

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	2.194.364.869.439	1.721.794.698.326	18.769.204.556	(491.339.375.669)	1.721.794.698.326
2	Trái phiếu không niêm yết	180.095.848.913	180.095.848.913	-	-	180.095.848.913
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
	Tổng cộng	2.524.460.718.352	2.051.890.547.239	18.769.204.556	(491.339.375.669)	2.051.890.547.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	388.305.137.988	116.132.122.729
Dự thu chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	64.670.136.985	-
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	4.504.109.589	3.574.383.563
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	751.064.888
	457.479.384.562	120.457.571.180

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	117.612.000	53.460.000
Phải trả khác	-	232.877
	297.612.000	233.692.877

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	14.187.240.314	2.788.375.915
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	413.794.508	116.182.329
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	520.198.813	102.240.453
Phải trả giá dịch vụ giám sát	390.149.108	76.680.339
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	2.400.000	3.450.000
	15.526.982.743	3.100.129.036

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.446.867.241,65	868.696.178,48	7.315.563.420,13
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	64.468.672.416.500	8.686.961.784.800	73.155.634.201.300
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	27.449.127.769.310	8.229.498.461.430	35.678.626.230.740
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	91.917.800.185.810	16.916.460.246.230	108.834.260.432.040
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(6.305.100.008,89)	(316.390.934,62)	(6.621.490.943,51)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(63.051.000.088.900)	(3.163.909.346.200)	(66.214.909.435.100)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(31.176.637.723.521)	(3.028.195.820.827)	(34.204.833.544.348)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(94.227.637.812.421)	(6.192.105.167.027)	(100.419.742.979.448)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	141.767.232,76	552.305.243,86	694.072.476,62
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	(2.309.837.626.611)	10.724.355.079.203	8.414.517.452.592
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	4.829.514.639.445	775.955.182.300	5.605.469.821.745
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	2.519.677.012.834	11.500.310.261.503	14.019.987.274.337
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	17.773,33		20.199,60

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.415.374.939,57	31.492.302,08	6.446.867.241,65
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	64.153.749.395.700	314.923.020.800	64.468.672.416.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	27.265.303.169.988	183.824.599.322	27.449.127.769.310
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	91.419.052.565.688	498.747.620.122	91.917.800.185.810
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(5.731.221.083,32)	(573.878.925,57)	(6.305.100.008,89)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(57.312.210.833.200)	(5.738.789.255.700)	(63.051.000.088.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(27.611.669.947.264)	(3.564.967.776.257)	(31.176.637.723.521)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(84.923.880.780.464)	(9.303.757.031.957)	(94.227.637.812.421)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	684.153.856,25	(542.386.623,49)	141.767.232,76
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	6.495.171.785.224	(8.805.009.411.835)	(2.309.837.626.611)
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	2.705.035.705.283	2.124.478.934.162	4.829.514.639.445
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	9.200.207.490.507	(6.680.530.477.673)	2.519.677.012.834
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.447,57		17.773,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	5.766.140.507.041	5.302.084.810.558
Lợi nhuận chưa thực hiện	(160.670.685.296)	(472.570.171.113)
	5.605.469.821.745	4.829.514.639.445

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2023	2.519.677.012.834	141.767.232,76	17.773,33	52,09
1	1/1/2024	2.520.326.053.535	141.767.232,76	17.777,91	4,58
2	2/1/2024	2.521.073.060.783	141.547.129,53	17.810,83	32,92
3	3/1/2024	2.509.345.445.130	141.222.648,95	17.768,71	(42,12)
4	4/1/2024	2.499.605.472.802	140.906.207,63	17.739,49	(29,22)
5	7/1/2024	2.508.425.697.538	141.005.934,08	17.789,50	50,01
6	8/1/2024	2.505.172.191.506	140.879.410,04	17.782,38	(7,12)
7	9/1/2024	2.507.652.689.090	141.074.287,04	17.775,40	(6,98)
8	10/1/2024	2.497.452.058.059	140.308.898,84	17.799,66	24,26
9	11/1/2024	2.486.326.264.077	139.598.508,33	17.810,55	10,89
10	14/1/2024	2.483.244.354.208	139.647.825,85	17.782,19	(28,36)
11	15/1/2024	2.474.417.224.915	138.942.101,41	17.808,98	26,79
12	16/1/2024	2.476.311.288.545	139.047.054,42	17.809,16	0,18
13	17/1/2024	2.470.675.113.275	139.042.186,63	17.769,24	(39,92)
14	18/1/2024	2.470.745.095.584	138.793.049,86	17.801,64	32,40
15	21/1/2024	2.469.922.572.579	138.708.583,81	17.806,55	4,91
16	22/1/2024	2.466.965.887.831	138.185.882,84	17.852,51	45,96
17	23/1/2024	2.468.207.693.456	138.418.595,01	17.831,47	(21,04)
18	24/1/2024	2.466.234.762.847	138.175.100,25	17.848,61	17,14
19	25/1/2024	2.463.373.743.036	137.978.379,40	17.853,33	4,72
20	28/1/2024	2.446.874.122.831	137.121.286,41	17.844,59	(8,74)
21	29/1/2024	2.443.725.808.821	137.417.875,81	17.783,17	(61,42)
22	30/1/2024	2.445.454.383.733	137.420.312,05	17.795,43	12,26
23	31/1/2024	2.449.855.185.800	137.851.746,62	17.771,66	(23,77)
24	1/2/2024	2.459.086.684.877	138.378.321,46	17.770,75	(0,91)
25	4/2/2024	2.481.796.919.326	139.328.887,69	17.812,50	41,75
26	5/2/2024	2.507.811.004.187	139.415.111,03	17.988,08	175,58
27	6/2/2024	2.514.130.147.132	139.561.499,98	18.014,49	26,41
28	14/2/2024	2.526.430.066.332	139.733.136,27	18.080,39	65,90
29	15/2/2024	2.528.754.594.656	139.988.515,16	18.064,01	(16,38)
30	18/2/2024	2.532.229.973.422	140.010.874,71	18.085,95	21,94
31	19/2/2024	2.542.814.744.412	140.096.149,95	18.150,49	64,54
32	20/2/2024	2.541.949.737.553	140.455.806,58	18.097,86	(52,63)
33	21/2/2024	2.543.469.954.620	140.065.466,68	18.159,15	61,29
34	22/2/2024	2.548.030.777.187	140.133.762,07	18.182,84	23,69
35	25/2/2024	2.552.909.131.117	140.273.660,33	18.199,49	16,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
36	26/2/2024	2.545.165.985.165	140.307.980,77	18.139,85	(59,64)
37	27/2/2024	2.546.644.953.111	140.397.432,55	18.138,82	(1,03)
38	28/2/2024	2.555.584.994.645	140.557.364,20	18.181,79	42,97
39	29/2/2024	2.553.460.465.053	140.304.655,98	18.199,39	17,60
40	3/3/2024	2.558.733.052.656	140.483.625,11	18.213,74	14,35
41	4/3/2024	2.560.284.645.458	140.615.487,38	18.207,70	(6,04)
42	5/3/2024	2.568.324.478.992	140.766.027,86	18.245,34	37,64
43	6/3/2024	2.578.616.442.147	141.399.440,71	18.236,39	(8,95)
44	7/3/2024	2.556.490.545.175	141.169.157,92	18.109,41	(126,98)
45	10/3/2024	2.565.103.473.876	141.505.592,51	18.127,22	17,81
46	11/3/2024	2.567.698.784.198	140.891.976,87	18.224,59	97,37
47	12/3/2024	2.578.819.245.394	141.682.064,79	18.201,45	(23,14)
48	13/3/2024	2.604.899.579.627	142.932.272,94	18.224,71	23,26
49	14/3/2024	2.611.581.483.096	143.637.782,75	18.181,71	(43,00)
50	17/3/2024	2.623.684.546.383	144.187.156,97	18.196,38	14,67
51	18/3/2024	2.655.636.003.517	144.668.678,91	18.356,67	160,29
52	19/3/2024	2.682.581.567.909	147.542.404,97	18.181,76	(174,91)
53	20/3/2024	2.721.138.382.719	148.129.316,80	18.370,01	188,25
54	21/3/2024	2.701.660.697.177	148.085.434,02	18.243,93	(126,08)
55	24/3/2024	2.744.425.757.755	150.507.640,32	18.234,46	(9,47)
56	25/3/2024	2.745.837.519.015	150.215.015,14	18.279,38	44,92
57	26/3/2024	2.752.528.970.498	150.670.783,52	18.268,49	(10,89)
58	27/3/2024	2.792.795.996.854	152.577.522,89	18.304,11	35,62
59	28/3/2024	2.792.589.134.016	152.969.760,83	18.255,82	(48,29)
60	31/3/2024	2.806.562.959.774	153.473.697,55	18.286,93	31,11
61	1/4/2024	2.792.574.630.733	153.119.304,51	18.237,90	(49,03)
62	2/4/2024	2.832.278.532.261	154.900.845,55	18.284,46	46,56
63	3/4/2024	2.835.430.197.828	155.257.394,40	18.262,77	(21,69)
64	4/4/2024	2.852.714.864.315	156.058.586,63	18.279,76	16,99
65	7/4/2024	2.863.464.754.180	156.427.941,17	18.305,32	25,56
66	8/4/2024	2.879.502.388.031	157.096.176,12	18.329,55	24,23
67	9/4/2024	2.884.485.881.526	157.295.126,75	18.338,04	8,49
68	10/4/2024	2.929.808.647.555	158.336.923,92	18.503,63	165,59
69	11/4/2024	2.957.266.102.625	160.103.168,97	18.471,00	(32,63)
70	14/4/2024	2.974.376.239.561	160.939.785,58	18.481,29	10,29
71	15/4/2024	2.990.903.408.218	162.503.696,83	18.405,14	(76,15)
72	16/4/2024	3.030.724.071.296	164.814.892,76	18.388,65	(16,49)
73	18/4/2024	3.074.689.759.027	167.180.065,02	18.391,48	2,83
74	21/4/2024	3.149.688.357.832	171.470.843,89	18.368,65	(22,83)
75	22/4/2024	3.216.666.639.620	175.011.043,57	18.379,79	11,14
76	23/4/2024	3.266.721.359.526	177.860.133,66	18.366,79	(13,00)
77	24/4/2024	3.280.611.602.221	178.418.026,33	18.387,22	20,43
78	25/4/2024	3.318.574.041.460	180.525.714,76	18.382,83	(4,39)
79	30/4/2024	3.362.775.117.143	182.809.165,24	18.395,00	12,17
80	1/5/2024	3.363.499.993.304	182.809.165,24	18.398,96	3,96
81	2/5/2024	3.399.449.817.859	184.732.475,62	18.402,01	3,05
82	5/5/2024	3.453.355.357.295	187.631.338,95	18.405,00	2,99
83	6/5/2024	3.500.185.666.324	189.803.293,17	18.441,12	36,12
84	7/5/2024	3.552.388.303.234	192.633.590,95	18.441,16	0,04
85	8/5/2024	3.597.879.327.279	195.072.744,82	18.443,78	2,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
86	9/5/2024	3.665.524.852.789	198.469.553,83	18.468,95	25,17
87	12/5/2024	3.713.995.766.670	201.191.833,53	18.459,97	(8,98)
88	13/5/2024	3.758.208.608.402	203.412.792,21	18.475,77	15,80
89	14/5/2024	3.797.163.934.183	205.476.042,63	18.479,83	4,06
90	15/5/2024	3.832.742.210.488	207.087.758,43	18.507,81	27,98
91	16/5/2024	3.897.995.444.223	210.604.310,25	18.508,62	0,81
92	19/5/2024	3.972.015.967.698	214.619.003,54	18.507,28	(1,34)
93	20/5/2024	4.011.822.631.672	216.919.695,86	18.494,50	(12,78)
94	21/5/2024	4.051.934.170.737	218.980.135,25	18.503,66	9,16
95	22/5/2024	4.090.091.301.890	220.922.998,69	18.513,65	9,99
96	23/5/2024	4.127.592.412.648	222.626.313,05	18.540,45	26,80
97	26/5/2024	4.176.390.270.790	225.292.517,53	18.537,63	(2,82)
98	27/5/2024	4.190.016.163.408	226.504.096,29	18.498,63	(39,00)
99	28/5/2024	4.237.468.921.677	229.461.149,98	18.467,04	(31,59)
100	29/5/2024	4.328.535.768.864	234.536.741,04	18.455,68	(11,36)
101	30/5/2024	4.406.222.570.283	238.317.888,79	18.488,84	33,16
102	31/5/2024	4.456.883.318.964	241.245.706,65	18.474,45	(14,39)
103	2/6/2024	4.458.757.120.331	241.245.706,65	18.482,22	7,77
104	3/6/2024	4.481.142.508.028	242.042.427,28	18.513,87	31,65
105	4/6/2024	4.519.008.639.531	243.877.119,89	18.529,85	15,98
106	5/6/2024	4.556.052.998.784	246.180.674,92	18.506,94	(22,91)
107	6/6/2024	4.601.485.245.658	247.526.593,80	18.589,86	82,92
108	9/6/2024	4.659.696.020.043	250.993.910,13	18.564,97	(24,89)
109	10/6/2024	4.748.155.250.425	252.629.751,99	18.794,91	229,94
110	11/6/2024	4.801.602.529.880	254.609.489,37	18.858,69	63,78
111	12/6/2024	4.884.047.470.875	256.849.422,73	19.015,21	156,52
112	13/6/2024	4.999.881.068.358	259.392.427,78	19.275,35	260,14
113	16/6/2024	5.040.699.863.513	260.515.480,91	19.348,94	73,59
114	17/6/2024	5.070.786.600.790	262.977.201,57	19.282,22	(66,72)
115	18/6/2024	5.093.483.549.017	264.817.625,98	19.233,92	(48,30)
116	19/6/2024	5.162.513.861.228	266.704.338,64	19.356,69	122,77
117	20/6/2024	5.193.735.696.659	268.677.119,68	19.330,77	(25,92)
118	23/6/2024	5.260.963.337.114	271.694.270,00	19.363,54	32,77
119	24/6/2024	5.428.592.773.120	280.316.330,85	19.365,95	2,41
120	25/6/2024	5.521.779.480.843	286.076.404,13	19.301,76	(64,19)
121	26/6/2024	5.620.567.996.735	290.848.276,63	19.324,74	22,98
122	27/6/2024	5.707.341.371.086	295.202.680,54	19.333,63	8,89
123	30/6/2024	5.748.913.961.173	300.181.667,37	19.151,44	(182,19)
124	1/7/2024	5.873.618.925.836	303.889.311,96	19.328,15	176,71
125	2/7/2024	5.980.861.173.957	309.148.785,30	19.346,22	18,07
126	3/7/2024	6.050.481.257.184	312.709.183,43	19.348,58	2,36
127	4/7/2024	6.086.702.303.540	314.509.963,61	19.352,97	4,39
128	7/7/2024	6.199.216.959.669	319.284.187,50	19.415,98	63,01
129	8/7/2024	6.274.804.673.003	323.178.847,95	19.415,88	(0,10)
130	9/7/2024	6.319.885.792.461	325.235.972,55	19.431,69	15,81
131	10/7/2024	6.391.537.846.380	329.702.269,72	19.385,78	(45,91)
132	11/7/2024	6.474.891.687.435	333.784.515,34	19.398,41	12,63
133	14/7/2024	6.564.923.514.996	338.259.396,67	19.407,95	9,54
134	15/7/2024	6.651.613.405.243	341.862.186,48	19.457,00	49,05
135	16/7/2024	6.734.462.947.934	346.568.421,01	19.431,84	(25,16)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
136	17/7/2024	6.812.502.549.054	349.331.617,00	19.501,53	69,69
137	18/7/2024	6.887.680.650.292	353.808.093,56	19.467,27	(34,26)
138	21/7/2024	6.995.410.131.394	358.789.267,89	19.497,26	29,99
139	22/7/2024	7.035.959.629.464	362.059.229,00	19.433,17	(64,09)
140	23/7/2024	7.121.400.042.186	365.408.573,90	19.488,86	55,69
141	24/7/2024	7.165.355.054.456	368.436.484,52	19.448,00	(40,86)
142	25/7/2024	7.185.118.973.949	371.677.124,66	19.331,61	(116,39)
143	28/7/2024	7.275.739.060.428	373.948.337,72	19.456,53	124,92
144	29/7/2024	7.303.976.051.511	376.371.409,24	19.406,29	(50,24)
145	30/7/2024	7.390.016.539.857	379.348.967,26	19.480,78	74,49
146	31/7/2024	7.432.442.029.530	381.003.356,61	19.507,55	26,77
147	1/8/2024	7.461.239.980.876	383.158.875,83	19.472,96	(34,59)
148	4/8/2024	7.549.717.351.728	387.312.239,18	19.492,58	19,62
149	5/8/2024	7.614.405.425.503	389.957.149,38	19.526,26	33,68
150	6/8/2024	7.673.606.289.475	392.681.283,79	19.541,56	15,30
151	7/8/2024	7.728.495.465.361	395.698.026,32	19.531,29	(10,27)
152	8/8/2024	7.843.533.435.314	400.595.071,43	19.579,70	48,41
153	11/8/2024	7.936.880.486.614	404.824.894,47	19.605,71	26,01
154	12/8/2024	7.981.760.449.758	407.632.079,03	19.580,79	(24,92)
155	13/8/2024	7.996.641.501.215	408.266.901,56	19.586,79	6,00
156	14/8/2024	8.043.918.234.862	411.116.338,50	19.566,03	(20,76)
157	15/8/2024	8.137.031.004.083	414.766.362,30	19.618,34	52,31
158	18/8/2024	8.217.752.976.930	418.736.192,94	19.625,13	6,79
159	19/8/2024	8.302.539.800.834	421.981.728,05	19.675,11	49,98
160	20/8/2024	8.371.871.324.647	425.785.586,63	19.662,17	(12,94)
161	21/8/2024	8.506.443.744.658	431.602.242,56	19.708,98	46,81
162	22/8/2024	8.541.015.801.242	434.773.574,96	19.644,74	(64,24)
163	25/8/2024	8.677.030.021.786	439.507.027,48	19.742,64	97,90
164	26/8/2024	8.752.458.521.254	443.137.910,79	19.751,09	8,45
165	27/8/2024	8.970.664.972.609	454.110.795,17	19.754,35	3,26
166	28/8/2024	9.068.846.216.406	458.616.329,05	19.774,36	20,01
167	29/8/2024	9.144.680.444.553	462.938.922,38	19.753,53	(20,83)
168	31/8/2024	9.245.743.748.273	468.409.363,53	19.738,59	(14,94)
169	3/9/2024	9.250.461.135.349	468.409.363,53	19.748,66	10,07
170	4/9/2024	9.316.068.981.541	470.584.904,77	19.796,78	48,12
171	5/9/2024	9.399.105.634.114	474.866.065,96	19.793,17	(3,61)
172	8/9/2024	9.539.986.015.739	482.899.022,70	19.755,65	(37,52)
173	9/9/2024	9.633.275.232.584	487.012.175,48	19.780,35	24,70
174	10/9/2024	9.710.239.028.264	492.345.087,70	19.722,42	(57,93)
175	11/9/2024	9.854.603.584.351	499.524.959,98	19.727,95	5,53
176	12/9/2024	10.038.841.074.663	507.887.110,20	19.765,89	37,94
177	15/9/2024	10.145.265.443.058	513.506.448,75	19.756,84	(9,05)
178	16/9/2024	10.241.353.684.590	517.797.512,17	19.778,68	21,84
179	17/9/2024	10.442.319.963.819	527.293.231,01	19.803,62	24,94
180	18/9/2024	10.588.934.514.144	534.417.843,23	19.813,96	10,34
181	19/9/2024	10.712.812.649.305	540.400.624,33	19.823,83	9,87
182	22/9/2024	10.802.034.439.381	545.084.115,67	19.817,18	(6,65)
183	23/9/2024	10.912.907.973.253	550.019.347,44	19.840,95	23,77
184	24/9/2024	11.016.459.851.897	555.442.545,38	19.833,66	(7,29)
185	25/9/2024	11.067.518.552.430	557.483.419,02	19.852,64	18,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản	Tăng/(giảm)
				1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
186	26/9/2024	11.117.610.348.158	559.731.678,68	19.862,39	9,75
187	29/9/2024	11.168.272.429.175	563.183.573,30	19.830,60	(31,79)
188	30/9/2024	11.212.205.524.322	565.967.479,64	19.810,68	(19,92)
189	1/10/2024	11.301.680.924.003	569.778.103,86	19.835,23	24,55
190	2/10/2024	11.378.606.482.713	573.072.090,91	19.855,45	20,22
191	3/10/2024	11.497.142.828.097	579.231.324,43	19.848,96	(6,49)
192	6/10/2024	11.578.126.939.953	583.487.505,82	19.842,97	(5,99)
193	7/10/2024	11.618.843.463.057	584.915.766,02	19.864,13	21,16
194	8/10/2024	11.692.215.490.402	588.749.566,42	19.859,40	(4,73)
195	9/10/2024	11.762.052.103.504	592.777.317,88	19.842,27	(17,13)
196	10/10/2024	11.815.327.681.388	595.486.748,43	19.841,46	(0,81)
197	13/10/2024	11.886.390.571.341	599.215.880,23	19.836,57	(4,89)
198	14/10/2024	11.986.147.163.106	602.207.225,28	19.903,69	67,12
199	15/10/2024	12.053.195.585.538	607.065.418,98	19.854,85	(48,84)
200	16/10/2024	12.115.866.709.966	608.185.591,06	19.921,33	66,48
201	17/10/2024	12.172.589.896.515	611.654.051,76	19.901,10	(20,23)
202	20/10/2024	12.220.277.635.250	615.994.424,94	19.838,29	(62,81)
203	21/10/2024	12.324.024.098.062	620.187.395,65	19.871,45	33,16
204	22/10/2024	12.375.858.427.354	624.279.512,63	19.824,22	(47,23)
205	23/10/2024	12.512.368.555.374	629.253.501,62	19.884,46	60,24
206	24/10/2024	12.533.859.722.091	631.231.002,11	19.856,21	(28,25)
207	27/10/2024	12.592.035.425.796	632.010.801,96	19.923,76	67,55
208	28/10/2024	12.739.796.725.992	639.511.555,39	19.921,13	(2,63)
209	29/10/2024	12.837.889.805.897	644.017.710,50	19.934,06	12,93
210	30/10/2024	12.808.888.303.389	645.862.721,38	19.832,21	(101,85)
211	31/10/2024	12.885.210.258.611	646.680.174,62	19.925,16	92,95
212	3/11/2024	12.914.925.338.477	648.776.333,69	19.906,59	(18,57)
213	4/11/2024	13.243.673.236.778	663.576.706,09	19.958,01	51,42
214	5/11/2024	13.323.930.646.383	668.593.595,97	19.928,29	(29,72)
215	6/11/2024	13.325.690.426.369	671.491.348,92	19.844,91	(83,38)
216	7/11/2024	13.424.691.293.404	672.528.517,37	19.961,51	116,60
217	10/11/2024	13.375.345.621.676	673.766.248,40	19.851,61	(109,90)
218	11/11/2024	13.452.895.295.635	675.272.505,71	19.922,17	70,56
219	12/11/2024	13.524.234.663.810	677.490.494,29	19.962,25	40,08
220	13/11/2024	13.545.022.275.836	678.710.562,03	19.956,99	(5,26)
221	14/11/2024	13.527.541.384.357	678.252.096,86	19.944,71	(12,28)
222	17/11/2024	13.532.900.241.443	678.312.310,34	19.950,83	6,12
223	18/11/2024	13.507.498.146.323	680.645.292,38	19.845,13	(105,70)
224	19/11/2024	13.555.564.215.401	682.902.968,58	19.849,91	4,78
225	20/11/2024	13.645.275.321.197	683.491.371,30	19.964,07	114,16
226	21/11/2024	13.648.893.936.074	682.301.979,14	20.004,18	40,11
227	24/11/2024	13.627.421.545.749	683.134.484,56	19.948,37	(55,81)
228	25/11/2024	13.729.726.710.363	685.650.002,04	20.024,39	76,02
229	26/11/2024	13.735.568.777.809	688.363.294,24	19.953,95	(70,44)
230	27/11/2024	13.699.165.350.938	688.733.306,57	19.890,37	(63,58)
231	28/11/2024	13.776.663.739.569	690.235.728,33	19.959,36	68,99
232	30/11/2024	13.702.433.676.564	691.413.141,13	19.818,01	(141,35)
233	1/12/2024	13.705.001.453.892	691.413.141,13	19.821,72	3,71
234	2/12/2024	13.770.002.509.425	692.788.128,65	19.876,21	54,49
235	3/12/2024	13.745.303.688.344	693.657.782,73	19.815,68	(60,53)

030
 C
 ÁCH
 INS
 VII
 TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/	Tăng/(giảm)
				1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
236	4/12/2024	13.808.980.121.195	694.933.761,95	19.870,92	55,24
237	5/12/2024	13.948.391.453.630	694.535.246,68	20.083,05	212,13
238	8/12/2024	13.969.164.964.359	696.299.952,56	20.061,99	(21,06)
239	9/12/2024	13.943.870.148.572	695.140.251,79	20.059,07	(2,92)
240	10/12/2024	13.885.885.202.078	693.643.180,72	20.018,77	(40,30)
241	11/12/2024	13.961.896.170.278	695.059.150,07	20.087,34	68,57
242	12/12/2024	13.940.351.997.849	694.444.702,73	20.074,09	(13,25)
243	15/12/2024	13.972.524.371.574	695.859.408,11	20.079,52	5,43
244	16/12/2024	13.985.115.212.156	696.010.664,27	20.093,24	13,72
245	17/12/2024	13.971.864.307.429	695.879.108,42	20.078,00	(15,24)
246	18/12/2024	13.985.893.474.127	695.910.999,67	20.097,24	19,24
247	19/12/2024	13.973.652.253.296	695.950.271,73	20.078,52	(18,72)
248	22/12/2024	13.985.189.442.746	696.291.852,07	20.085,24	6,72
249	23/12/2024	13.960.977.186.838	696.208.987,27	20.052,85	(32,39)
250	24/12/2024	14.002.017.882.696	697.147.153,26	20.084,73	31,88
251	25/12/2024	13.993.687.006.164	695.980.151,28	20.106,44	21,71
252	26/12/2024	13.994.607.428.133	695.270.962,55	20.128,27	21,83
253	29/12/2024	14.105.736.518.365	693.655.336,39	20.335,36	207,09
254	30/12/2024	13.987.934.643.771	693.700.059,79	20.164,24	(171,12)
255	31/12/2024	14.019.987.274.337	694.072.476,62	20.199,60	35,36
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:				7.050.722.020.263	
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm				20.335,36	
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm				17.739,49	
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm					
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)				260,14	
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)				0,04	

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm)
				sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2022	9.200.207.490.507	684.153.856,25	13.447,57	
1	2/1/2023	9.205.816.983.235	684.153.856,25	13.455,77	8,20
2	3/1/2023	9.182.205.829.592	682.026.833,20	13.463,11	7,34
3	4/1/2023	9.159.402.032.301	680.057.338,32	13.468,57	5,46
4	5/1/2023	9.151.213.744.276	678.960.196,47	13.478,27	9,70
5	8/1/2023	9.144.766.942.171	677.849.104,16	13.490,85	12,58
6	9/1/2023	9.136.140.863.348	676.749.345,28	13.500,03	9,18
7	10/1/2023	9.129.729.697.067	675.921.703,72	13.507,08	7,05
8	11/1/2023	9.121.882.753.094	674.813.730,23	13.517,63	10,55
9	12/1/2023	9.112.551.079.174	673.767.827,31	13.524,76	7,13
10	15/1/2023	9.105.854.885.624	672.700.793,17	13.536,26	11,50
11	16/1/2023	9.094.479.888.900	671.593.519,89	13.541,64	5,38
12	17/1/2023	9.083.837.636.007	670.509.931,32	13.547,65	6,01
13	18/1/2023	9.082.289.892.251	670.125.832,30	13.553,11	5,46
14	26/1/2023	9.074.454.665.230	669.086.498,96	13.562,45	9,34
15	29/1/2023	9.068.171.441.127	667.980.741,95	13.575,49	13,04
16	30/1/2023	9.061.362.701.346	667.085.764,28	13.583,50	8,01
17	31/1/2023	9.055.369.539.107	666.338.878,76	13.589,73	6,23
18	1/2/2023	9.059.733.980.004	666.334.717,26	13.596,37	6,64
19	2/2/2023	9.059.109.316.280	666.015.701,57	13.601,94	5,57
20	5/2/2023	9.057.645.566.189	665.301.505,13	13.614,34	12,40
21	6/2/2023	9.051.725.719.991	664.557.788,38	13.620,67	6,33
22	7/2/2023	9.045.173.642.159	663.821.838,93	13.625,90	5,23
23	8/2/2023	9.043.639.974.072	663.325.965,94	13.633,77	7,87
24	9/2/2023	9.037.048.605.933	662.508.780,50	13.640,64	6,87
25	12/2/2023	9.032.260.080.657	661.536.382,29	13.653,45	12,81
26	13/2/2023	9.023.512.054.990	660.653.461,30	13.658,46	5,01
27	14/2/2023	9.021.110.314.878	659.805.403,03	13.672,38	13,92
28	15/2/2023	9.009.774.261.517	658.351.500,62	13.685,35	12,97
29	16/2/2023	8.998.511.555.497	656.806.884,64	13.700,39	15,04
30	19/2/2023	8.986.953.153.191	655.303.321,48	13.714,18	13,79
31	20/2/2023	8.980.993.351.800	654.211.359,76	13.727,96	13,78
32	21/2/2023	8.975.619.501.305	653.139.494,01	13.742,27	14,31
33	22/2/2023	8.969.158.312.630	652.004.168,54	13.756,28	14,01
34	23/2/2023	8.962.918.691.595	650.871.243,70	13.770,64	14,36
35	26/2/2023	8.952.957.280.690	649.492.444,81	13.784,54	13,90
36	27/2/2023	8.944.860.137.827	648.269.499,11	13.798,05	13,51
37	28/2/2023	8.909.580.048.611	646.717.102,47	13.776,62	(21,43)
38	1/3/2023	8.913.897.576.502	646.022.817,05	13.798,11	21,49
39	2/3/2023	8.900.855.711.643	644.407.045,43	13.812,47	14,36
40	5/3/2023	8.882.644.226.609	642.513.135,36	13.824,84	12,37
41	6/3/2023	8.865.794.524.337	640.710.334,75	13.837,44	12,60
42	7/3/2023	8.849.037.975.893	638.973.861,50	13.848,82	11,38
43	8/3/2023	8.830.942.513.078	637.158.596,00	13.859,88	11,06
44	9/3/2023	8.818.391.141.829	635.666.012,09	13.872,67	12,79
45	12/3/2023	8.804.593.370.289	634.174.924,48	13.883,54	10,87

80
 T
 HỮU
 Y
 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng/(giảm)
				sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
46	13/3/2023	8.795.073.741.683	632.994.749,83	13.894,38	10,84
47	14/3/2023	8.781.463.436.226	631.492.465,92	13.905,88	11,50
48	15/3/2023	8.767.296.920.140	629.992.728,86	13.916,50	10,62
49	16/3/2023	8.757.625.221.675	628.745.806,96	13.928,72	12,22
50	19/3/2023	8.742.410.904.376	627.150.879,70	13.939,88	11,16
51	20/3/2023	8.734.260.911.226	626.206.739,69	13.947,88	8,00
52	21/3/2023	8.717.075.399.525	624.579.196,71	13.956,71	8,83
53	22/3/2023	8.702.553.630.641	623.348.010,63	13.960,98	4,27
54	23/3/2023	8.689.150.357.756	622.012.352,36	13.969,41	8,43
55	26/3/2023	8.667.822.690.606	620.587.859,43	13.967,11	(2,30)
56	27/3/2023	8.676.670.101.187	619.302.648,91	14.010,38	43,27
57	28/3/2023	8.667.114.244.971	618.347.405,07	14.016,57	6,19
58	29/3/2023	8.652.916.469.219	617.109.006,08	14.021,69	5,12
59	30/3/2023	8.644.426.182.928	615.894.213,30	14.035,56	13,87
60	31/3/2023	8.644.260.875.959	614.728.609,86	14.061,91	26,35
61	2/4/2023	8.650.237.514.827	614.728.609,86	14.071,63	9,72
62	3/4/2023	8.646.966.752.974	613.615.679,97	14.091,82	20,19
63	4/4/2023	8.636.847.037.308	612.647.063,15	14.097,58	5,76
64	5/4/2023	8.603.291.941.021	611.308.464,54	14.073,56	(24,02)
65	6/4/2023	8.611.566.368.971	610.043.870,06	14.116,30	42,74
66	9/4/2023	8.610.740.398.806	608.562.300,74	14.149,31	33,01
67	10/4/2023	8.588.961.365.066	606.395.667,40	14.163,95	14,64
68	11/4/2023	8.598.429.057.816	602.867.087,76	14.262,56	98,61
69	12/4/2023	8.574.407.899.800	600.877.538,63	14.269,80	7,24
70	13/4/2023	8.512.305.032.799	598.801.712,38	14.215,56	(54,24)
71	16/4/2023	8.525.092.740.394	597.404.605,72	14.270,21	54,65
72	17/4/2023	8.564.301.117.875	595.434.854,25	14.383,27	113,06
73	18/4/2023	8.550.405.828.301	594.371.045,64	14.385,63	2,36
74	19/4/2023	8.599.981.749.465	592.528.753,33	14.514,03	128,40
75	20/4/2023	8.640.821.745.929	591.140.798,15	14.617,19	103,16
76	23/4/2023	8.613.975.461.727	589.542.403,01	14.611,29	(5,90)
77	24/4/2023	8.600.084.009.645	587.863.129,18	14.629,39	18,10
78	25/4/2023	8.582.035.338.665	586.557.111,97	14.631,20	1,81
79	26/4/2023	8.589.582.578.705	584.453.890,38	14.696,76	65,56
80	27/4/2023	8.533.600.828.640	582.986.620,72	14.637,73	(59,03)
81	30/4/2023	8.562.715.884.357	581.191.420,63	14.733,03	95,30
82	3/5/2023	8.571.170.428.278	581.191.420,63	14.747,58	14,55
83	4/5/2023	8.586.402.994.201	580.322.246,51	14.795,92	48,34
84	7/5/2023	8.607.152.237.505	579.203.718,04	14.860,31	64,39
85	8/5/2023	8.601.330.504.174	578.125.050,68	14.877,97	17,66
86	9/5/2023	8.597.595.264.320	576.305.749,53	14.918,46	40,49
87	10/5/2023	8.546.335.461.431	575.112.801,94	14.860,27	(58,19)
88	11/5/2023	8.566.371.353.014	573.732.215,90	14.930,95	70,68
89	14/5/2023	8.591.878.297.844	573.069.600,08	14.992,73	61,78
90	15/5/2023	8.584.363.040.376	571.742.191,20	15.014,39	21,66
91	16/5/2023	8.587.096.024.776	569.055.926,96	15.090,07	75,68
92	17/5/2023	8.561.605.606.751	568.448.432,48	15.061,35	(28,72)
93	18/5/2023	8.549.797.848.143	566.283.297,07	15.098,09	36,74
94	21/5/2023	8.608.935.815.398	565.362.906,55	15.227,27	129,18



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
95	22/5/2023	8.586.087.958.600	564.160.369,99	15.219,23	(8,04)
96	23/5/2023	8.631.715.838.937	563.320.668,13	15.322,91	103,68
97	24/5/2023	8.662.996.325.153	562.169.129,83	15.409,94	87,03
98	25/5/2023	8.647.073.201.089	561.257.245,24	15.406,61	(3,33)
99	28/5/2023	8.678.147.299.650	560.112.252,36	15.493,58	86,97
100	29/5/2023	8.651.444.664.393	559.543.784,63	15.461,60	(31,98)
101	30/5/2023	8.666.625.166.123	557.826.571,87	15.536,41	74,81
102	31/5/2023	8.695.082.118.416	556.793.094,64	15.616,36	79,95
103	1/6/2023	8.697.648.614.864	555.392.707,59	15.660,35	43,99
104	4/6/2023	8.774.796.924.581	554.406.354,45	15.827,37	167,02
105	5/6/2023	8.829.365.692.991	553.556.485,67	15.950,25	122,88
106	6/6/2023	8.821.128.625.424	552.671.874,85	15.960,87	10,62
107	7/6/2023	8.788.926.097.067	550.626.840,81	15.961,67	0,80
108	8/6/2023	8.755.977.748.002	548.285.842,85	15.969,73	8,06
109	11/6/2023	8.719.298.331.191	546.366.044,04	15.958,71	(11,02)
110	12/6/2023	8.780.152.029.999	544.709.480,99	16.118,96	160,25
111	13/6/2023	8.778.020.960.671	540.727.271,82	16.233,73	114,77
112	14/6/2023	8.692.919.995.684	532.894.780,20	16.312,63	78,90
113	15/6/2023	8.724.710.041.185	529.649.780,76	16.472,60	159,97
114	18/6/2023	8.565.203.368.861	524.119.121,54	16.342,09	(130,51)
115	19/6/2023	8.576.988.770.464	521.276.434,33	16.453,82	111,73
116	20/6/2023	8.365.556.714.973	511.420.810,64	16.357,48	(96,34)
117	21/6/2023	8.225.618.103.153	504.351.778,86	16.309,28	(48,20)
118	22/6/2023	8.158.092.250.509	498.053.448,08	16.379,95	70,67
119	25/6/2023	8.020.902.387.494	488.434.919,27	16.421,63	41,68
120	26/6/2023	7.835.287.718.170	479.830.042,32	16.329,29	(92,34)
121	27/6/2023	7.721.799.514.525	472.168.146,79	16.353,91	24,62
122	28/6/2023	7.798.117.527.828	466.957.730,07	16.699,83	345,92
123	29/6/2023	7.682.889.468.283	459.726.122,28	16.711,88	12,05
124	30/6/2023	7.555.834.030.864	452.007.807,63	16.716,15	4,27
125	2/7/2023	7.560.137.104.811	452.007.807,63	16.725,67	9,52
126	3/7/2023	7.475.521.879.974	444.563.750,71	16.815,41	89,74
127	4/7/2023	7.361.295.368.699	439.766.918,85	16.739,08	(76,33)
128	5/7/2023	7.285.555.415.281	436.009.101,95	16.709,64	(29,44)
129	6/7/2023	7.245.691.926.144	432.481.727,06	16.753,75	44,11
130	9/7/2023	7.195.942.038.452	428.002.284,81	16.812,85	59,10
131	10/7/2023	7.164.364.265.385	425.042.274,75	16.855,65	42,80
132	11/7/2023	7.102.610.321.666	421.304.075,34	16.858,63	2,98
133	12/7/2023	6.975.840.774.773	414.224.064,23	16.840,74	(17,89)
134	13/7/2023	6.903.621.164.689	409.691.807,38	16.850,76	10,02
135	16/7/2023	6.831.455.507.479	405.848.274,41	16.832,53	(18,23)
136	17/7/2023	6.751.757.971.572	400.907.379,75	16.841,19	8,66
137	18/7/2023	6.677.121.704.625	396.706.364,95	16.831,39	(9,80)
138	19/7/2023	6.623.621.911.492	393.921.569,29	16.814,57	(16,82)
139	20/7/2023	6.567.229.528.721	390.461.960,54	16.819,12	4,55
140	23/7/2023	6.515.481.903.760	387.205.540,38	16.826,93	7,81
141	24/7/2023	6.431.679.674.406	382.126.543,46	16.831,28	4,35
142	25/7/2023	6.332.870.807.832	378.142.323,60	16.747,32	(83,96)
143	26/7/2023	6.237.666.885.221	372.529.101,76	16.744,10	(3,22)
144	27/7/2023	6.184.381.307.747	369.148.099,52	16.753,11	9,01



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài	Tăng (giảm)
				sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
145	30/7/2023	6.094.253.116.228	363.997.091,75	16.742,58	(10,53)
146	31/7/2023	6.018.427.373.002	358.905.316,89	16.768,84	26,26
147	1/8/2023	5.953.596.483.331	354.565.143,55	16.791,26	22,42
148	2/8/2023	5.955.735.471.638	352.042.044,58	16.917,68	126,42
149	3/8/2023	5.846.801.460.709	345.116.426,02	16.941,53	23,85
150	6/8/2023	5.718.988.753.283	339.808.913,94	16.830,01	(111,52)
151	7/8/2023	5.654.043.895.986	336.038.026,78	16.825,60	(4,41)
152	8/8/2023	5.650.838.536.758	333.263.805,78	16.956,05	130,45
153	9/8/2023	5.557.954.813.294	329.709.743,92	16.857,11	(98,94)
154	10/8/2023	5.549.304.359.339	327.177.774,52	16.961,12	104,01
155	13/8/2023	5.480.164.182.881	322.777.416,61	16.978,15	17,03
156	14/8/2023	5.453.029.971.197	321.721.094,23	16.949,55	(28,60)
157	15/8/2023	5.346.323.972.090	316.833.255,35	16.874,25	(75,30)
158	16/8/2023	5.280.350.408.485	314.585.421,66	16.785,10	(89,15)
159	17/8/2023	5.256.997.158.499	311.754.623,25	16.862,61	77,51
160	20/8/2023	5.241.581.994.025	309.467.781,37	16.937,40	74,79
161	21/8/2023	5.210.203.783.586	307.743.146,98	16.930,36	(7,04)
162	22/8/2023	5.104.156.161.617	302.737.932,84	16.859,98	(70,38)
163	23/8/2023	5.036.969.223.811	299.134.469,54	16.838,47	(21,51)
164	24/8/2023	5.019.531.253.657	295.690.033,08	16.975,65	137,18
165	27/8/2023	4.942.167.095.298	293.084.070,57	16.862,62	(113,03)
166	28/8/2023	4.953.280.979.211	291.390.695,34	16.998,76	136,14
167	29/8/2023	4.888.004.797.757	287.110.355,87	17.024,82	26,06
168	30/8/2023	4.867.476.815.402	284.877.039,41	17.086,23	61,41
169	31/8/2023	4.801.889.967.536	281.751.463,76	17.042,99	(43,24)
170	4/9/2023	4.806.083.688.262	281.751.463,76	17.057,88	14,89
171	5/9/2023	4.826.829.280.870	280.929.890,06	17.181,61	123,73
172	6/9/2023	4.765.941.290.921	278.443.314,25	17.116,37	(65,24)
173	7/9/2023	4.716.949.978.005	275.499.027,06	17.121,47	5,10
174	10/9/2023	4.676.382.629.323	272.180.662,03	17.181,17	59,70
175	11/9/2023	4.631.545.969.358	269.826.278,42	17.164,91	(16,26)
176	12/9/2023	4.581.453.968.151	267.534.964,33	17.124,69	(40,22)
177	13/9/2023	4.549.670.277.687	264.434.059,43	17.205,31	80,62
178	14/9/2023	4.458.351.388.019	261.164.793,81	17.071,02	(134,29)
179	17/9/2023	4.469.351.503.317	259.846.879,43	17.199,94	128,92
180	18/9/2023	4.424.036.260.774	258.419.500,81	17.119,59	(80,35)
181	19/9/2023	4.428.802.501.104	257.147.687,60	17.222,79	103,20
182	20/9/2023	4.320.671.333.025	251.494.006,65	17.180,01	(42,78)
183	21/9/2023	4.299.722.807.646	250.437.645,55	17.168,83	(11,18)
184	24/9/2023	4.263.380.435.922	248.162.358,16	17.179,80	10,97
185	25/9/2023	4.212.874.896.886	246.614.439,22	17.082,83	(96,97)
186	26/9/2023	4.195.379.529.314	244.213.604,32	17.179,13	96,30
187	27/9/2023	4.134.347.334.407	240.991.403,92	17.155,58	(23,55)
188	28/9/2023	4.105.251.067.465	239.199.619,29	17.162,44	6,86
189	30/9/2023	4.081.047.867.081	237.119.432,53	17.210,93	48,49
190	1/10/2023	4.082.001.083.384	237.119.432,53	17.214,95	4,02
191	2/10/2023	4.060.090.621.345	236.045.905,41	17.200,42	(14,53)
192	3/10/2023	4.024.390.630.907	234.162.732,40	17.186,29	(14,13)
193	4/10/2023	4.001.784.287.035	232.234.292,83	17.231,66	45,37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ	
				Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
194	5/10/2023	3.965.434.425.638	230.150.676,46	17.229,73	(1,93)
195	8/10/2023	3.932.090.361.484	227.412.349,15	17.290,57	60,84
196	9/10/2023	3.888.385.385.649	224.760.902,29	17.300,09	9,52
197	10/10/2023	3.835.591.836.995	222.985.642,23	17.201,07	(99,02)
198	11/10/2023	3.827.006.801.481	221.431.583,03	17.283,02	81,95
199	12/10/2023	3.812.585.592.453	220.051.905,56	17.325,84	42,82
200	15/10/2023	3.789.021.889.595	218.525.907,78	17.339,00	13,16
201	16/10/2023	3.774.396.973.733	217.615.889,19	17.344,30	5,30
202	17/10/2023	3.740.073.283.806	216.244.581,80	17.295,56	(48,74)
203	18/10/2023	3.701.121.813.824	214.020.405,88	17.293,31	(2,25)
204	19/10/2023	3.660.469.368.791	212.036.288,55	17.263,40	(29,91)
205	22/10/2023	3.630.271.162.617	210.620.589,82	17.236,06	(27,34)
206	23/10/2023	3.644.263.029.820	210.008.668,49	17.352,91	116,85
207	24/10/2023	3.608.172.020.831	207.771.397,59	17.366,06	13,15
208	25/10/2023	3.586.642.935.473	206.251.780,13	17.389,63	23,57
209	26/10/2023	3.526.939.061.271	204.204.582,72	17.271,59	(118,04)
210	29/10/2023	3.520.196.488.577	203.103.090,77	17.332,06	60,47
211	30/10/2023	3.509.430.811.140	202.059.848,87	17.368,27	36,21
212	31/10/2023	3.436.111.829.216	198.791.478,07	17.285,00	(83,27)
213	1/11/2023	3.394.822.196.312	196.655.513,92	17.262,78	(22,22)
214	2/11/2023	3.350.814.890.050	194.702.360,94	17.209,93	(52,85)
215	5/11/2023	3.339.291.276.846	193.412.155,77	17.265,15	55,22
216	6/11/2023	3.335.977.584.021	192.921.216,83	17.291,91	26,76
217	7/11/2023	3.320.163.698.546	191.101.198,21	17.373,85	81,94
218	8/11/2023	3.287.334.539.207	189.819.160,34	17.318,24	(55,61)
219	9/11/2023	3.261.703.477.137	188.746.032,93	17.280,91	(37,33)
220	12/11/2023	3.235.211.346.475	187.397.537,84	17.263,89	(17,02)
221	13/11/2023	3.225.065.699.792	186.929.667,67	17.252,82	(11,07)
222	14/11/2023	3.199.602.562.472	185.919.944,88	17.209,57	(43,25)
223	15/11/2023	3.191.017.949.765	184.251.230,93	17.318,84	109,27
224	16/11/2023	3.156.918.530.135	182.027.079,80	17.343,12	24,28
225	19/11/2023	3.141.777.885.603	181.178.760,08	17.340,76	(2,36)
226	20/11/2023	3.120.321.060.762	180.211.322,27	17.314,78	(25,98)
227	21/11/2023	3.091.722.661.011	178.622.570,57	17.308,68	(6,10)
228	22/11/2023	3.067.626.645.394	177.799.956,96	17.253,24	(55,44)
229	23/11/2023	3.068.033.858.780	177.058.792,05	17.327,76	74,52
230	26/11/2023	3.047.346.349.388	175.957.501,50	17.318,64	(9,12)
231	27/11/2023	3.041.023.882.628	175.355.184,96	17.342,08	23,44
232	28/11/2023	3.011.943.082.778	173.553.037,00	17.354,59	12,51
233	29/11/2023	2.989.747.109.545	172.127.579,31	17.369,36	14,77
234	30/11/2023	2.968.427.768.814	170.730.306,27	17.386,64	17,28
235	3/12/2023	2.952.155.422.401	169.747.023,50	17.391,50	4,86
236	4/12/2023	2.935.167.017.323	168.969.925,18	17.370,94	(20,56)
237	5/12/2023	2.918.677.139.662	167.667.081,55	17.407,57	36,63
238	6/12/2023	2.903.572.007.236	166.743.694,98	17.413,38	5,81
239	7/12/2023	2.879.353.613.756	165.810.044,76	17.365,37	(48,01)
240	10/12/2023	2.852.654.853.788	164.219.238,03	17.371,01	5,64
241	11/12/2023	2.847.719.921.853	163.882.169,15	17.376,63	5,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
242	12/12/2023	2.799.207.428.124	160.502.266,21	17.440,29	63,66
243	13/12/2023	2.781.613.288.387	159.341.728,06	17.456,90	16,61
244	14/12/2023	2.761.460.206.165	158.503.128,57	17.422,11	(34,79)
245	17/12/2023	2.753.999.765.524	157.269.811,95	17.511,30	89,19
246	18/12/2023	2.729.646.994.637	156.602.117,05	17.430,46	(80,84)
247	19/12/2023	2.694.341.674.131	154.987.139,39	17.384,29	(46,17)
248	20/12/2023	2.689.447.388.878	154.249.198,33	17.435,73	51,44
249	21/12/2023	2.618.660.792.066	150.093.045,24	17.446,91	11,18
250	24/12/2023	2.606.819.724.086	147.200.001,50	17.709,37	262,46
251	25/12/2023	2.580.025.836.911	146.404.442,91	17.622,59	(86,78)
252	26/12/2023	2.552.106.648.323	144.457.950,80	17.666,77	44,18
253	27/12/2023	2.544.007.958.132	143.822.624,05	17.688,51	21,74
254	28/12/2023	2.516.103.400.895	141.982.311,85	17.721,24	32,73
255	31/12/2023	2.519.677.012.834	141.767.232,76	17.773,33	52,09

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 6.549.216.009.424

Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm 17.773,33

Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm 13.455,77

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

► Mức cao nhất trong năm (VND) 345,92

► Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,80

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	694.072.476,62	141.767.232,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

20.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	84.614.455.570	78.596.385.208
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí dịch vụ môi giới	13.287.172	242.667.767
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	2.326.897.524	2.161.400.603
		Giá dịch vụ lưu ký	2.693.113.788	2.493.113.229
		Giá giao dịch chứng khoán	50.975.000	139.470.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	3.180.080.029	2.959.417.461
		Tiền lãi được nhận	538.028.184	283.025.703
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm. Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho năm tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12	
			năm 2023 VND	năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	2.788.375.915	(73.215.591.171)
		Phải trả phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	158.966.118	(26.660.897.755)
		Tiền gửi ngân hàng	203.050.308.541	(90.366.042.165.330)
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ lưu ký phải trả	116.182.329	(2.395.501.609)
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	76.680.339	(2.013.428.755)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	102.240.453	(2.684.571.669)
		Phí giao dịch chứng khoán	3.450.000	(38.550.000)
		Thủ lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	180.000.000	(720.000.000)
Ban Đại diện Quỹ			37.500.000	2.400.000
			720.000.000	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quý có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quý là 6.394.285.117.274 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 639.428.511.727 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 639.428.511.727 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.399.020.143.264	-	-	1.399.020.143.264
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	741.976.236.248	-	-	741.976.236.248
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	57.043.907.016	-	-	57.043.907.016
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	600.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	12.237.831.555.561	-	-	12.237.831.555.561
- Trái phiếu	7.242.823.663.284	-	-	7.242.823.663.284
- Chứng chỉ tiền gửi	4.845.007.892.277	-	-	4.845.007.892.277
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Các khoản phải thu	457.479.384.562	-	-	457.479.384.562
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	457.479.384.562	-	-	457.479.384.562
	14.094.331.083.387	-	-	14.094.331.083.387

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	799.020.143.264	600.000.000.000	-	-	-	1.399.020.143.264
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	741.976.236.248	-	-	-	-	741.976.236.248
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	57.043.907.016	-	-	-	-	57.043.907.016
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	-	1.106.000.018.487	3.899.111.193.251	6.854.654.330.125	378.066.013.698	12.237.831.555.561
- Trái phiếu	-	106.000.000.000	1.104.103.319.538	5.654.654.330.048	378.066.013.698	7.242.823.663.284
- Chứng chỉ tiền gửi	-	850.000.018.487	2.795.007.873.713	1.200.000.000.077	-	4.845.007.892.277
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Các khoản phải thu	-	218.123.645.911	234.611.903.035	4.743.835.616	-	457.479.384.562
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	193.811.454.131	194.493.683.857	-	-	388.305.137.988
- Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	19.808.082.191	40.118.219.178	4.743.835.616	-	64.670.136.985
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	4.504.109.589	-	-	-	4.504.109.589
TỔNG TÀI SẢN	799.020.143.264	1.924.123.664.398	4.133.723.096.286	6.859.398.165.741	378.066.013.698	14.094.331.083.387
Nợ phải trả						
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	310.759.115	-	-	-	310.759.115
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.164.548.176	-	-	-	1.164.548.176
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	56.947.567.851	-	-	-	56.947.567.851
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	96.339.165	-	-	-	96.339.165
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	15.526.982.743	-	-	-	15.526.982.743
Chi phí phải trả	-	297.612.000	-	-	-	297.612.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	74.343.809.050	-	-	-	74.343.809.050
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	799.020.143.264	1.849.779.855.348	4.133.723.096.286	6.859.398.165.741	378.066.013.698	14.019.987.274.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,35%	1,36%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	138,44%	105,93%



23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn